CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 132 /PCT-TCKT	*TP. HCM, ngày 22 tháng 07 năm 2019*
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý 2.2019 và Giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm ngoái	

Kính gửi: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa chất Việt Nam (PCT)
2. Mã chứng khoán: PCT
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu dịch vụ số 4, Tầng 06, Tháp R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, Tp.HCM
4. Điện thoại. 028.62582330 Fax: 028.62582334
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Ngọc Phụng – Giám đốc Công ty
6. Nội dung công bố thông tin:
   * Báo cáo tài chính năm Quý 2 năm 2019 (đính kèm)
   * Nội dung Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (trên 10%) như sau:

Nội dung	Quý 2.2019	Quý 2.2018	Chênh lệch	
			(đ)	(%)
Doanh thu thuần	76.916.071.649	80.956.990.111	- 4.040.918.462	- 5%
Lợi nhuận sau thuế	5.979.764.048	-23.862.227.774	29.841.991.822	499%

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận:

Công ty đã hoàn thành tái cấu trúc các hoạt động kinh doanh, từ năm 2019, Công ty đã hoàn toàn chuyển sang mảng vận tải tàu và quản lý tàu. Việc chuyển đổi này đã mang lại hiệu quả về doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

Doanh thu Quý 2.2018 cao hơn Quý 2.2019 do doanh thu thương mại lớn đạt 58,9 tỷ đồng chiếm 73% tổng doanh thu Quý 2/2018. Trong khi doanh thu Quý 2.2019 chủ yếu là đến từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải và quản lý tàu với doanh thu 70,9 tỷ đồng chiếm 92% tổng doanh thu, doanh thu thương mại chỉ chiếm 8%.

Lợi nhuận sau thuế Quý 2.2018 âm do thời gian này Công ty đang trong quá trình tái cấu trúc các lĩnh vực kinh doanh cũ, đồng thời thực hiện thanh lý một số tài sản khai thác không hiệu quả để giảm thiểu tổn thất dẫn đến khoản lỗ thanh lý 21,8 tỷ đồng.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: http://www.pct.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT,TCKT,HLH.

GIÁM ĐỐC

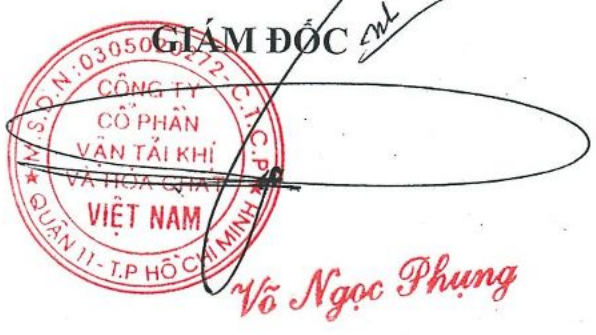

Võ Ngọc Phụng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu dịch vụ số 4, Tầng 6, Tháp R2, Cao ốc The Everrich,
số 968 Đường 3/2, P15, Q11, TP.HCM
Điện thoại: 028.62582330 Fax: 028.62582334

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2019

Tp Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**271.304.353.123**	**244.098.782.895**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14.369.026.331**	**58.674.403.149**
1. Tiền	111	V.1	14.369.026.331	58.674.403.149
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**30.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**219.483.887.836**	**118.425.712.677**
1. Phải thu của khách hàng	131		130.529.812.486	47.821.522.234
2. Trả trước cho người bán	132		14.067.967.338	14.167.735.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	97.046.987.896	77.444.084.835
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.276.050.444)	(21.007.629.992)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		115.170.560	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.122.322.288**	**5.483.487.361**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	3.122.322.288	5.483.487.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.4	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**34.329.116.668**	**31.515.179.708**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	31.893.081.146	29.336.739.849
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.018.356.781	1.835.467.132
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.10	417.678.741	342.972.727
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**37.096.283.747**	**40.095.372.484**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**326.250.000**	**2.255.752.542**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	326.250.000	2.255.752.542
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**26.804.470.609**	**28.592.852.684**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		26.356.070.609	28.592.852.684
- Nguyên giá	222	V.6	34.321.288.779	37.752.436.520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.6	(7.965.218.170)	(9.159.583.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		448.400.000	-
- Nguyên giá	228	V.7	746.000.000	290.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.7	(297.600.000)	(290.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**8.511.460.000**	**8.511.460.000**
1. Nguyên giá	231	V.8	8.511.460.000	8.511.460.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**43.071.247**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	-	43.071.247
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.454.103.138**	**692.236.011**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.454.103.138	333.390.165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	-	358.845.846
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**308.400.636.870**	**284.194.155.379**

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**34.773.654.230**	**25.013.933.376**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**34.773.654.230**	**25.013.933.376**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.772.210.336	12.455.458.017
2. Người mua trả tiền trước	312		118.506.371	10.495.360
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	1.456.607.810	1.469.325.288
4. Phải trả người lao động	314		6.950.142.196	2.877.767.103
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	6.816.428.072	3.261.291.773
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	7.655.685.672	1.580.152.903
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.502.578.128	3.280.599.870
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		501.495.645	78.843.062
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**273.626.982.640**	**259.180.222.003**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**273.626.982.640**	**259.180.222.003**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		839.178.790	839.178.790
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.918.499.046	1.918.499.046
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.869.304.804	26.422.544.167
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*25.523.258.784*	*21.429.690.335*
b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*15.346.046.020*	*4.992.853.832*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**308.400.636.870**	**284.194.155.379**
			-	-

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Hương	Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Võ Ngọc Phụng

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 1	76 916 071 649	80 956 990 111	181.268.212.709	106 652 119 121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		76.916.071.649	80.956.990.111	181.268.212.709	106.652.119.121
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	61.282.390.441	81.998.493.534	146.368.910.599	107.476.219.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.633.681.208	(1.041.503.423)	34.899.302.110	(824.100.346)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	323.694.038	4.430.787.352	465.542.158	4.498.218.983
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	49.146.284	245.331.507	260.166.664	245.331.507
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		-	*245.331.507*	-	*245.331.507*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	8.440.807.949	5.156.713.812	15.926.771.866,00	7.464.215.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		7.467.421.013	(2.012.761.390)	19.177.905.738	(4.035.428.312)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	29.069.857	5.834.362	1.169.044.779	23.334.156
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.250.966	21.855.300.746	690.550.841	21.859.611.203
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.818.891	(21.849.466.384)	478.493.938	(21.836.277.047)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.493.239.904	(23.862.227.774)	19.656.399.676	(25.871.705.359)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.513.475.856	-	3.951.507.810	-
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-	358.845.846	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.979.764.048	(23.862.227.774)	15.346.046.020	(25.871.705.359)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		221	(1.037)	628	(1.125)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		**221**	**(1.037)**	628	(1.125)

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Hương	Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Võ Ngọc Phụng

Mẫu số B 03-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.656.399.676	(25.871.705.359)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.605.590.664	8.566.189.063
- Các khoản dự phòng	03	1.268.420.452	200.217.977
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04	(49.019.942)	(52.000)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(704.436.289)	17.352.529.960
- Chi phí lãi vay	06	-	245.331.507
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**21.776.954.561**	**492.511.148**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(102.002.400.300)	(61.834.422.142)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.361.165.073	(372.438.869)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải	11	9.185.010.008	5.612.064.504
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.677.054.270)	(134.304.427)
- Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(245.331.507)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.799.374.457)	
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(476.632.800)	(543.701.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(76.632.332.185)**	**(57.025.623.094)**
II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(502.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.409.000.000	2.263.746.723
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	(30.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	61.377.502.542	26.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.199.596	1.143.053.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**32.317.702.138**	**(993.200.240)**
III . LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	55.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(26.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**29.000.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(44.314.630.047)**	**(29.018.823.334)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**58.674.403.149**	**36.013.354.028**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.253.229	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**14.369.026.331**	**6.994.530.694**
		-	

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Hương	Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Võ Ngọc Phụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ vận tải, Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô, bằng đường thuỷ nội địa.
- Mua bán: phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng nghành giao thông vận tải, sản phẩm gas: LPG, CNG, LNG (không mua bán gas tại trụ sở).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu.
- Dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (không gia công cơ khí, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở - không thiết kế phương tiện vận tải).
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng.
- Đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thuỷ điện.
- Kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt. Kinh doanh vận tải biển.
- Mua bán phân bón.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); thủy sản.
- Sản xuất xe có động cơ (trừ sản xuất xe máy và không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn ôtô và xe có động cơ.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn, cho thuê máy móc - thiết bị - phụ tùng ngành giao thông vận tải.
- Bán buôn vật liệu xây dựng.
- Quảng cáo thương mại.
- Chiết nạp sản phẩm gas (không hoạt động tại TP.HCM).
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống)
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
- Bốc xếp hàng hoá

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Căn cứ theo các Nghị quyết của Hội đồng quản trị, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục giải thể các chi nhánh sau để sáp nhập về Công ty:

- Chi nhánh Đại Hùng: Tầng 3 Tòa nhà PJICO, Số 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TPHCM.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

3. Hình thức Kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và phù hợp qui định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Đối với Chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận là T+0
- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Chênh lệch giữa Giá thị trường và giá gốc

b. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị gốc
- Các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các NH thương mại/Tổ chức tín dụng

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Lập dự phòng theo TT 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán: Kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a. Nguyên tắc Kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Giá trị ghi sổ theo Nguyên giá
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đưa vào chi phí sản xuất
- Phương pháp khấu hao: phương pháp đường thẳng theo nguyên giá

b. Nguyên tắc Kế toán Bất động sản đầu tư

- Giá trị ghi sổ theo giá gốc
- Vì bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất nên không khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

a. Nguyên tắc kế toán Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Nguyên tắc kế toán Thuế TNDN hoãn lại

- Căn cứ: Chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế suất được sử dụng: theo thuế suất hiện hành của năm được hoãn
- Được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước phân bổ gồm: Chi phí Bảo hiểm TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, ...
- Thời gian phân bổ từ 1 - 3 năm hoặc theo chu kỳ của khoản chi phí trả trước

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại theo từng đối tượng
- Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại
- Không có trích lập dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Là các chi phí được xác định, thực tế đã chi trả hoặc phải trả, tuy nhiên chưa có chứng từ hóa đơn
- Chi phí phải trả bao gồm: nhiên liệu tiêu hao, chi phí sửa chữa, chi phí vật tư, các chi phí văn phòng, dịch vụ phải trả tương ứng với dịch vụ bán ra.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Chi phí dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp chủ sở hữu ghi nhận theo vốn thực góp
- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Nguyên tác phân phối lợi nhuận: Theo điều lệ và thông qua Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực " Doanh thu và Thu nhập khác"
- Phương pháp xác định doanh thu từ hoạt động tài chính: Đánh giá khả năng thu từ đầu tư tài chính tại ngày cuối quí.
- Phương pháp ghi nhận thu nhập khác: theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng
- Các khoản ghi giảm giá vốn là các khoản được chiết khấu từ người bán hàng: LPG

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, kể cả số trích trước.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuê thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuê và thuê suất thuê TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở sô chênh lệch tạm thời được khâu trừ, sô chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: áp dụng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	442.021.118	82.341.925
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.927.005.213	58.592.061.224
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**14.369.026.331**	**58.674.403.149**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Ngắn hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Trái phiếu	-			
- Các khoản đầu tư khác				
b) Dài hạn	-	-	-	-
	-	-	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**

3 **Phải thu khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**97.046.987.896**	**1.413.290.308**	**77.444.084.835**	**1.413.290.308**
- Phải thu "Trích trước lãi tiền gửi"	-		52.971.896	
- Phải thu tạm ứng cho người lao động	2.209.382.500	455.021.034	2.034.404.075	455.021.034
- Ký cược, ký quỹ	93.756.786.250	53.000.000	69.613.352.377	53.000.000
- Phải thu khác	1.080.819.146	905.269.274	5.743.356.487	905.269.274
b) Dài hạn	**326.250.000**	-	**2.255.752.542**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	326.250.000		2.255.752.542	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
	97.373.237.896	**1.413.290.308**	**79.699.837.377**	**1.413.290.308**

4 **Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nhiên liệu (Dầu, nhớt) tồn trên tàu	2.984.185.725		5.345.350.798	
- Hàng hóa	138.136.563		138.136.563	
	3.122.322.288	-	**5.483.487.361**	-

5 **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
- Mua sắm		-	-	-
- Xây dựng cơ bản				
- Vật tư, sửa chữa lên dock tàu	-		43.071.247	
	-	-	**43.071.247**	-

6 **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	**366.363.636**	**37.079.302.215**	**306.770.669**	-	**37.752.436.520**
- Mua trong kỳ	-	-	-	46.000.000	-	**46.000.000**
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(3.477.147.741)	-	-	**(3.477.147.741)**
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	**366.363.636**	**33.602.154.474**	**352.770.669**	-	**34.321.288.779**
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	-	244.242.432	8.648.181.845	267.159.559	-	9.159.583.836
- Khấu hao trong kỳ	-	61.060.608	1.524.663.386	12.266.670	-	1.597.990.664
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)	-	-	(2.792.356.330)	-	-	(2.792.356.330)
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	305.303.040	7.380.488.901	279.426.229	-	7.965.218.170

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	122.121.204	28.431.120.370	39.611.110	-	28.592.852.684
- Tại ngày cuối kỳ	-	61.060.596	26.221.665.573	73.344.440	-	26.356.070.609

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	-	-	-	290.000.000	-	290.000.000
- Mua trong kỳ				456.000.000		456.000.000
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	746.000.000	-	746.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	290.000.000	-	290.000.000
- Khấu hao trong kỳ				7.600.000		7.600.000
- Giảm khác (-)				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	297.600.000	-	297.600.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	448.400.000	-	448.400.000

8 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm/kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm/kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**8.511.460.000**	-	-	**8.511.460.000**
- Quyền sử dụng đất	8.511.460.000			8.511.460.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				

9 Chi phí trả trước	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	**31.893.081.146**	**29.336.739.849**
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.911.107	326.930.896
+ Cước thuê tàu	27.471.969.230	26.774.881.184
+ Bảo hiểm tàu, xe	4.245.450.809	1.280.280.628
+ Khác	108.750.000	954.647.141
b) Dài hạn	**1.454.103.138**	**333.390.165**

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	270.374.999	333.390.165
+ Chi phí docking của tàu	1.183.728.139	-
+ Khác	-	-
	33.347.184.284	**29.670.130.014**

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Tổng		**4.541.952.453**	**4.629.375.945**	
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	(342.972.727)		-	(342.972.727)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	76.645.154	76.645.154	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	21.818.707	21.818.707	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.304.474.457	3.951.507.809	3.799.374.456	1.456.607.810
Thuế thu nhập cá nhân	164.850.831	395.426.251	634.983.096	(74.706.014)
Các loại thuế khác	-	96.554.532	96.554.532	-
a) Phải thu	**342.972.727**			**417.678.741**
b) Phải nộp	**1.469.325.288**			**1.456.607.810**

11 Chi phí phải trả	**30/06/2019**	**01/01/2019**
a) Ngắn hạn		
- Chi phí đại lý	381.450.254	499.813.925
- Chi phí nhiên liệu, phụ tùng, vật tư, sửa chữa cho tàu	2.324.811.933	153.567.302
- Chi phí thuê tàu		
- Chi phí bảo hiểm	3.038.542.901	74.572.727
- Chi phí khác	1.071.622.984	2.533.337.819
Cộng	**6.816.428.072**	**3.261.291.773**

12 Phải trả khác	**30/06/2019**	**01/01/2019**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết (Dầu DO, FO tàu Golden Sea tại thời điểm Lucky Ocean bàn giao tàu)	324.395.545	
- Kinh phí công đoàn	128.646.792	76.348.108
- Bảo hiểm bắt buộc (BHXH, BHYT, BHTN)	-	1.298.814
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.345.758.585	2.484.396.548
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	703.777.206	718.556.400
Cộng	**3.502.578.128**	**3.280.599.870**

13 Doanh thu chưa thực hiện	**31/03/2018**	**01/01/2018**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	7.655.685.672	1.580.152.903
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		-
Cộng	**7.655.685.672**	**1.580.152.903**

14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**30/06/2019**	**01/01/2019**
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	358.845.846
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**-**	**358.845.846**

15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm trước	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**21.429.690.335**	**254.187.368.171**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				4.992.853.832	4.992.853.832
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)					-
Số dư cuối năm trước	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**26.422.544.167**	**259.180.222.003**
Số dư đầu kỳ này	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**26.422.544.167**	**259.180.222.003**
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				15.346.046.020	**15.346.046.020**
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ (-)					-
- Lỗ trong kỳ (-)					-
- Giảm khác (-)				(899.285.383)	**(899.285.383)**
Số dư cuối kỳ này	**230.000.000.000**	**839.178.790**	**1.918.499.046**	**40.869.304.804**	**273.626.982.640**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/06/2019**	**01/01/2019**
+ Đỗ Anh Việt	55.400.000.000	55.400.000.000
+ Nguyễn Hồng Hiệp	50.696.000.000	50.696.000.000
+ Trần Thị Thu Hà	36.897.000.000	-
+ Trần Vọng Phúc	33.637.720.000	33.637.720.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	53.369.280.000	90.266.280.000
	230.000.000.000	**230.000.000.000**

c) Cổ phiếu	**30/06/2019**	**01/01/2019**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*23.000.000*	*23.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*23.000.000*	*23.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 vnđ/cổ phiếu

d) Các quỹ của doanh nghiệp:	**30/06/2019**	**01/01/2019**
- Quỹ đầu tư phát triển	839.178.790	839.178.790
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.918.499.046	1.918.499.046

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quí 2/2019	Quí 2/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Doanh thu bán hàng thương mại	6.000.851.311	58.894.032.752	55.749.841.888	64.363.032.752
- Doanh thu dịch vụ	70.915.220.338	22.062.957.359	125.518.370.821	42.289.086.369
+ Vận tải bằng tàu + sà lan	*68.081.891.891*	*5.938.298.836*	##############	*9.701.054.336*
+ Dịch vụ quản lý tàu	*2.792.419.355*		*6.148.548.387*	-
+ Cho thuê xe văn phòng	*40.909.092*	*15.852.658.523*	*1.109.935.320*	*32.100.032.033*
+ Vận tải bằng xe bồn		*272.000.000*	-	*488.000.000*
Cộng	**76.916.071.649**	**80.956.990.111**	**181.268.212.709**	**106.652.119.121**

2 Giá vốn hàng bán	Quí 2/2019	Quí 2/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Giá vốn hàng hoá đã bán	6.000.851.311	56.970.749.605	54.334.793.364	62.425.729.469
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	55.281.539.130	25.027.743.929	92.034.117.235	45.050.489.998
+ Vận tải bằng tàu + sà lan	*55.243.044.813*	*10.491.869.903*	*90.861.011.463*	*15.524.385.755*
+ Dịch vụ quản lý tàu	-		-	-
+ Cho thuê xe văn phòng	*38.494.317*	*14.351.783.118*	*1.173.105.772*	*29.157.922.427*
+ Vận tải bằng xe bồn		*184.090.908*	-	*368.181.816*
Cộng	**61.282.390.441**	**81.998.493.534**	**146.368.910.599**	**107.476.219.467**

3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quí 2/2019	Quí 2/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	*(40.960.017)*	1.747.676.814	(19.772.300)	1.814.659.421
- Lãi bán các khoản đầu tư	-		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.682.500.000	-	2.682.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	*364.654.055*	610.538	485.314.458	1.059.562
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-		-	-
Cộng	**323.694.038**	**4.430.787.352**	**465.542.158**	**4.498.218.983**

4 Chi phí tài chính	Quí 2/2019	Quí 2/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Lãi tiền vay	-	245.331.507	-	245.331.507
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	*49.146.284*		260.166.664	-
Cộng	**49.146.284**	**245.331.507**	**260.166.664**	**245.331.507**

5 Thu nhập khác	Quí 2/2019	Quí 2/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	(8.269.505)	724.208.589	-
- Các khoản khác	29.069.857	14.103.867	444.836.190	23.334.156
Cộng	**29.069.857**	**5.834.362**	**1.169.044.779**	**23.334.156**

6 Chi phí khác	Quí 2/2019	Quí 2/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	21.849.689.381	-	21.849.689.381
- Chi phí khác	3.250.966	5.611.365	690.550.841	9.921.822
Cộng	**3.250.966**	**21.855.300.746**	**690.550.841**	**21.859.611.203**

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quí 2/2019	Quí 2/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.597.354	3.326.511	522.711.987	6.486.511
- Chi phí nhân công	5.242.094.320	2.322.848.841	10.469.763.566	3.519.375.223
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.383.710	46.725.979	368.308.518	108.026.486
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.399.256.705	1.926.335.680	2.806.836.732	2.902.745.332
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.268.420.452	184.612.888	1.268.420.452	200.217.977
- Chi phí khác bằng tiền	83.055.408	672.863.913	490.730.611	727.363.913
Cộng	**8.440.807.949**	**5.156.713.812**	**15.926.771.866**	**7.464.215.442**

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quí 2/2019	Quí 2/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	7.493.239.904	(23.862.227.774)	19.656.399.676	(25.871.705.359)
- Điều chỉnh trong kỳ:	74.139.374	84.921.822	101.139.374	84.921.822
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*57.002.842*		*57.002.842*	-
+ Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*131.142.216*	*84.921.822*	*158.142.216*	*84.921.822*
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	7.567.379.278	(23.777.305.952)	19.757.539.050	(25.786.783.537)
- Lỗ năm trước mang sang (-)			-	-
- Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.513.475.856**	**-**	**3.951.507.810**	**-**
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay			-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.513.475.856**	**-**	**3.951.507.810**	**-**

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quí 2/2019	Quí 2/2018	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại			358.845.846	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**-**	**-**	**358.845.846**	**-**

VII. Những thông tin khác

1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018
- Giám đốc	204.732.543	170.816.656
- Các thành viên khác trong Ban Giám đốc	172.807.658	226.494.947
- Hội đồng quản trị	33.000.000	45.000.000
- Ban kiểm soát	10.500.000	10.500.000
Tổng thu nhập	**421.040.201**	**452.811.603**

1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ông Đỗ Anh Việt	Cổ đông nắm giữ 24,09% vốn điều lệ
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Cổ đông nắm giữ 22,04% vốn điều lệ
Bà Trần Thị Thu Hà	Cổ đông nắm giữ 16,04% vốn điều lệ
Ông Trần Vọng Phúc	Cổ đông nắm giữ 14,63% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Công ty không phát sinh giao dịch nào khác với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác:

Công nợ không có công nợ với các bên liên quan khác

2 Thông tin về bộ phận

2a Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh:

- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa: bán hàng hóa cho các khách hàng trong nước.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải viễn dương, dịch vụ quản lý tàu, ...

2b Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
Doanh thu	125.518.370.821	55.749.841.888	181.268.212.709
Giá vốn	92.034.117.235	54.334.793.364	146.368.910.599
Lợi nhuận gộp	33.484.253.586	1.415.048.524	34.899.302.110

2c Thông tin tài sản, nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 30/6/2019	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
Tài sản bộ phận	222.562.881.204	54.576.273.090	277.139.154.294
Tài sản không phân bổ			31.261.482.576
Tổng tài sản			**308.400.636.870**

Nợ phải trả bộ phận	23.804.859.177	-	23.804.859.177
Nợ phải trả không phân bổ			10.968.795.053
Tổng nợ phải trả			**34.773.654.230**

3 Thông tin so sánh

	Quý 2 Năm 2019	Quý 2 Năm 2018	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	76.916.071.649	80.956.990.111	(4.040.918.462)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.493.239.904	(23.862.227.774)	31.355.467.678

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Lê Hương	Nguyễn Thị Ngọc Đẹp	Võ Ngọc Phụng

M.S.D.N: 0305020272 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI KHÍ VÀ HÓA CHẤT VIỆT NAM - QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH